

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-18.8%	-18.8%	-18.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.73
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

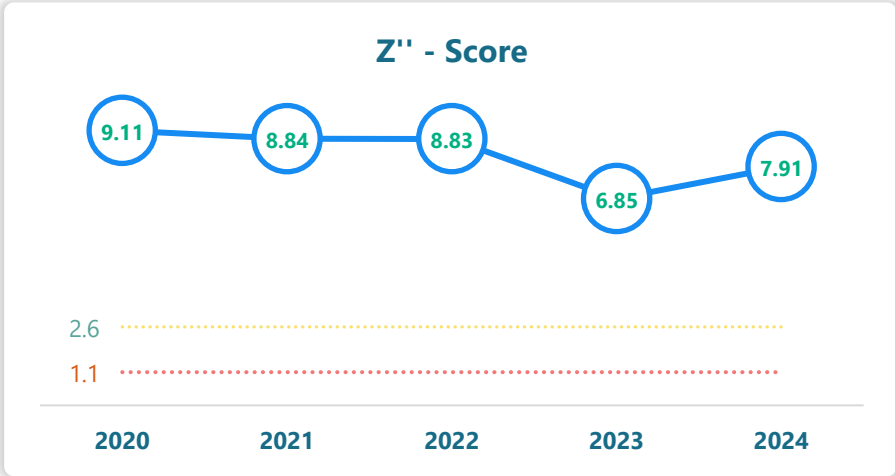
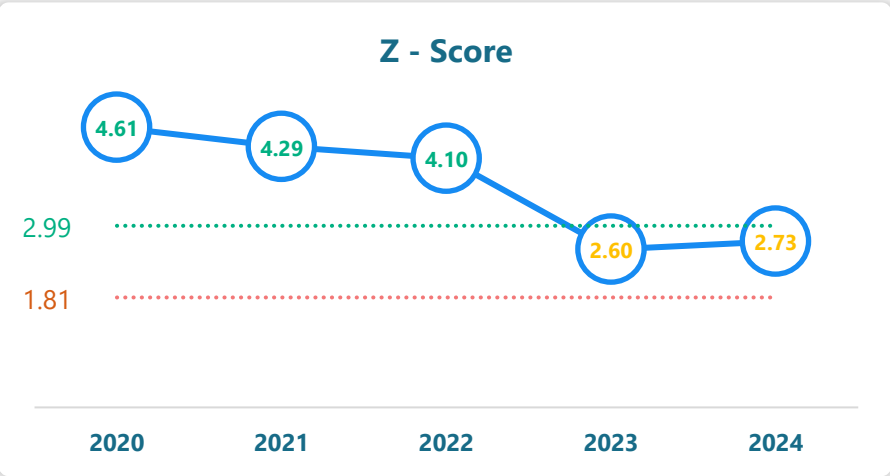
Hệ số nguy cơ phá sản	7.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	3.44	▼ 14.9
	tỷ VNĐ	▼ 81.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	-0.47	▲ 5.31 ▲ 91.8%
	tỷ VNĐ	

ROE	2024	+/- YoY
	-1.4%	▲ 14.0%

ROA	2024	+/- YoY
	-1.0%	▲ 9.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ECI** năm **2024** đạt **2.73**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.60). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

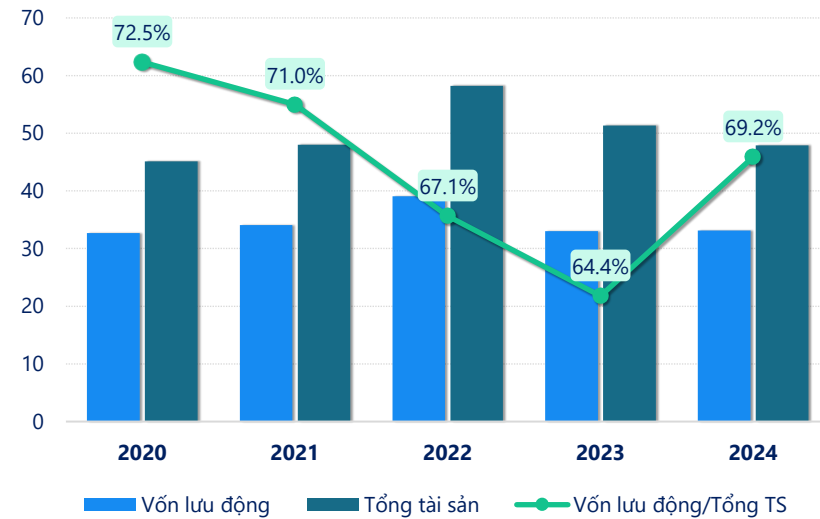
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ECI** năm **2024** đạt **7.91**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **ECI** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 81.2%** chỉ còn **3.44** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 91.8%** đạt **-0.47** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Tập đoàn ECI (HNX: ECI)

Vốn lưu động/Tổng TS

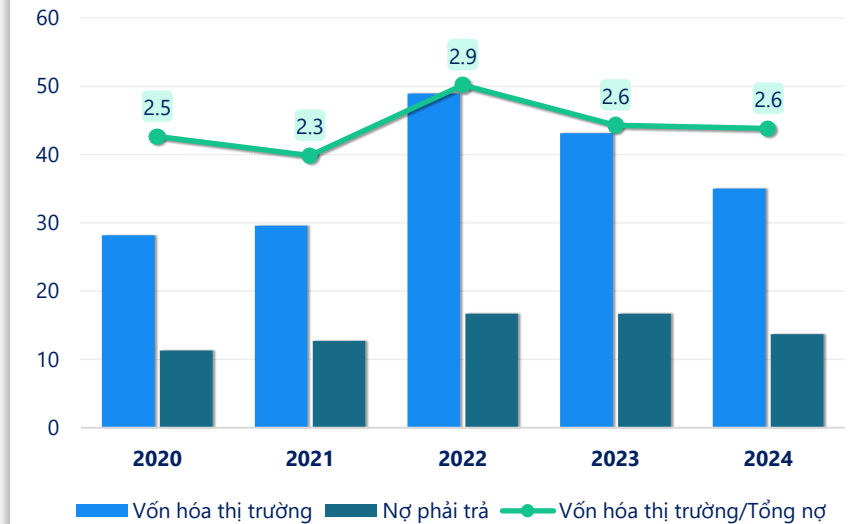


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

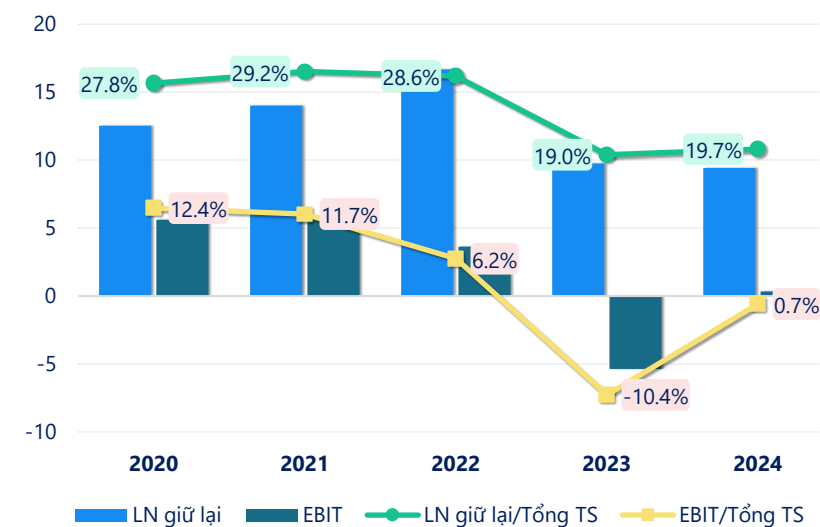
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.56**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

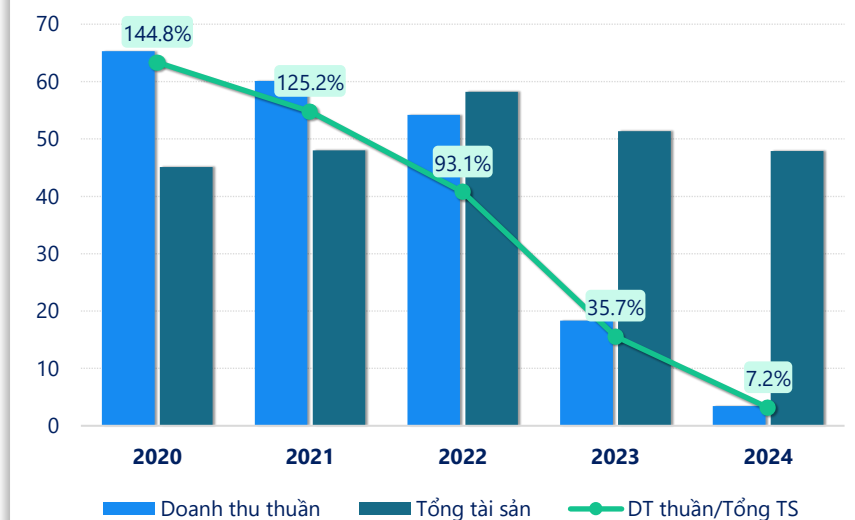
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	47.9	51.3	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	44.5	46.9	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	14.7	0.90	1527%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	20.0	-20.0%
Phải thu ngắn hạn	12.1	23.2	-47.9%
Hàng tồn kho	1.62	2.70	-40.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.05	-5.4%
Tài sản dài hạn	3.38	4.44	-23.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.34	4.32	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.11	-64.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.7	16.7	-17.9%
Nợ ngắn hạn	11.4	13.9	-17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.18	9.53	-24.7%
Nợ dài hạn	2.33	2.83	-17.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.33	2.83	-17.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	34.2	34.6	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	34.2	34.6	-1.4%
Vốn điều lệ	18.6	18.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	65.3	60.1	54.2	18.3	3.44
Giá vốn hàng bán	46.3	41.6	40.2	14.1	3.05
Lợi nhuận gộp	19.0	18.5	14.0	4.21	0.38
Doanh thu HĐTC	0.73	0.69	0.40	0.37	1.22
Chi phí TC	-0.24	0	0.12	0.32	0.28
Chi phí lãi vay	0	0	0.12	0.31	0.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.31	8.58	5.81	4.16	3.25
Chi phí QLDN	4.98	5.03	4.97	5.62	4.44
LN thuần từ HĐKD	5.67	5.62	3.50	-5.52	-6.37
Lợi nhuận khác	-0.06	0.00	0.01	-0.15	6.43
LN trước thuế	5.61	5.62	3.51	-5.67	0.06
Lợi nhuận sau thuế	4.66	4.83	2.71	-5.78	-0.47
LNST của CĐ cty mẹ	4.66	4.83	2.66	-5.86	-0.48

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.82	3.56	7.11	4.11	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.37	2.58	-11.8	-20.5	22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.58	-0.53	4.51	-0.50	-0.50
Tiền đầu kỳ	17.4	12.3	17.9	17.8	0.90
Lưu chuyển tiền thuần	-5.13	5.61	-0.13	-16.9	11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.3	17.9	17.8	0.90	12.7